TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 03,05&06/10/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Anh	Nữ	02/02/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	2976/QĐ300/2025	TH013611	
2	Cao Dương Hoàng Anh	Nam	27/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2977/QĐ300/2025	TH013612	
3	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	06/5/1983	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	2978/QĐ300/2025	TH013613	
4	Trần Thị Ngọc Bích	Nữ	04/9/2002	Nghệ An	Thổ	6.0	7.5	2979/QĐ300/2025	TH013614	
5	Đặng Quang Cường	Nam	06/5/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2980/QĐ300/2025	TH013615	
6	Phan Thị Thùy Dung	Nữ	02/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	2981/QĐ300/2025	TH013616	
7	Đặng Thị Mỹ Duyên	Nữ	02/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2982/QĐ300/2025	TH013617	
8	Hồ Thị Hằng	Nữ	18/3/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2983/QĐ300/2025	TH013618	
9	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	Nữ	13/11/2006	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2984/QĐ300/2025	TH013619	
10	Nguyễn Nữ Ái Hoài	Nữ	16/3/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	2985/QĐ300/2025	TH013620	
11	Lưu Thị Lan Hương	Nữ	23/9/2003	Nghệ An	Kinh	8.0	8.0	2986/QĐ300/2025	TH013621	
12	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	31/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2987/QĐ300/2025	TH013622	
13	Lê Thị Thùy Linh	Nữ	12/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2988/QĐ300/2025	TH013623	
14	Ngô Thị Tuyết Mai	Nữ	16/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	2989/QĐ300/2025	TH013624	
15	Lê Thị Mai	Nữ	12/8/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2990/QĐ300/2025	TH013625	
16	Nguyễn Thị Mùi	Nữ	21/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2991/QĐ300/2025	TH013626	
17	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	02/5/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2992/QĐ300/2025	TH013627	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Trần Thị Nga	Nữ	04/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2993/QĐ300/2025	TH013628	
19	Phạm Ngọc Nghĩa	Nam	30/7/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2994/QĐ300/2025	TH013629	
20	Nguyễn Ngọc Vĩnh Phúc	Nam	05/8/2002	Hồ Chí M	Kinh	6.0	7.5	2995/QĐ300/2025	TH013630	
21	Nguyễn Xuân Tài	Nam	05/10/1986	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	2996/QĐ300/2025	TH013631	
22	Trần Thị Thắm	Nữ	06/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	2997/QĐ300/2025	TH013632	
23	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	23/4/1996	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	2998/QĐ300/2025	TH013633	
24	Hồ Thị Thủy	Nữ	14/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2999/QĐ300/2025	TH013634	
25	Trương Thị Thảo Trinh	Nữ	07/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	3000/QĐ300/2025	TH013635	
26	Lê Văn Trung	Nam	22/12/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	3001/QĐ300/2025	TH013636	
27	Vũ Đức Anh	Nam	26/12/2001	Nghệ An	Thổ	5.7	7.0	3002/QĐ300/2025	TH013637	
28	Phạm Thị Ánh	Nữ	08/10/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3003/QĐ300/2025	TH013638	
29	Nguyễn Thị Hà	Nữ	30/4/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3004/QĐ300/2025	TH013639	
30	Ngô Thị Mỹ Hảo	Nữ	06/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3005/QĐ300/2025	TH013640	
31	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	24/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3006/QĐ300/2025	TH013641	
32	Hoàng Văn Hợi	Nam	12/8/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3007/QĐ300/2025	TH013642	
33	Nguyễn Viết Hưng	Nam	29/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3008/QĐ300/2025	TH013643	
34	Nguyễn Thị Kỷ	Nữ	26/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3009/QĐ300/2025	TH013644	
35	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ	04/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3010/QĐ300/2025	TH013645	
36	Võ Thị Linh	Nữ	01/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	3011/QĐ300/2025	TH013646	
37	Lê Thị Cẩm Ly	Nữ	06/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3012/QĐ300/2025	TH013647	
38	Lưu Đức Mạnh	Nam	11/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3013/QĐ300/2025	TH013648	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
39	Hoàng Thị Năng	Nữ	12/4/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3014/QĐ300/2025	TH013649	
40	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	17/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3015/QĐ300/2025	TH013650	
41	Phạm Việt Nhật	Nam	19/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3016/QĐ300/2025	TH013651	
42	Nguyễn Thị Linh Nhi	Nữ	01/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.5	3017/QĐ300/2025	TH013652	
43	Bùi Phương Nhung	Nữ	17/7/2002	Hải Phòng	Kinh	5.3	9.0	3018/QĐ300/2025	TH013653	
44	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	13/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	3019/QĐ300/2025	TH013654	
45	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	23/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3020/QĐ300/2025	TH013655	
46	Vương Thị Phương	Nữ	03/9/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3021/QĐ300/2025	TH013656	
47	Trần Thị Quỳnh	Nữ	20/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	3022/QĐ300/2025	TH013657	
48	Nguyễn Thị Mai Sương	Nữ	28/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3023/QĐ300/2025	TH013658	
49	Trần Thị Tâm	Nữ	26/4/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	3024/QĐ300/2025	TH013659	
50	Lương Thị Hoài Thương	Nữ	04/6/1996	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	3025/QĐ300/2025	TH013660	
51	Ngô Thị Thu Trang	Nữ	18/3/1997	Nghệ An	Thổ	6.0	8.0	3026/QĐ300/2025	TH013661	
52	Nguyễn Ngọc Huyền Trang	Nữ	21/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	3027/QĐ300/2025	TH013662	
53	Dương Thị Tươi	Nữ	06/11/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3028/QĐ300/2025	TH013663	
54	Lê Thị Thu Uyên	Nữ	28/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3029/QĐ300/2025	TH013664	
55	Phan Thị Kiều Vi	Nữ	13/8/2002	Quảng Nam	Kinh	6.0	8.5	3030/QĐ300/2025	TH013665	
56	Trịnh Thị Xuân	Nữ	03/02/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3031/QĐ300/2025	TH013666	
57	Nguyễn Thị Cẩm	Nữ	05/9/1980	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.5	3032/QĐ300/2025	TH013667	
58	Trần Thị Hương Giang	Nữ	10/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	3033/QĐ300/2025	TH013668	
59	Phan Hương Giang	Nữ	14/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3034/QĐ300/2025	TH013669	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
60	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	01/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3035/QĐ300/2025	TH013670	
61	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ	12/10/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3036/QĐ300/2025	TH013671	
62	Hồ Thị Hương	Nữ	06/6/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3037/QĐ300/2025	TH013672	
63	Phan Thị Lan Hương	Nữ	24/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3038/QĐ300/2025	TH013673	
64	Nguyễn Mạnh Huy	Nam	21/9/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3039/QĐ300/2025	TH013674	
65	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	25/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3040/QĐ300/2025	TH013675	
66	Lê Trần Viết Huynh	Nam	10/6/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	3041/QĐ300/2025	TH013676	
67	Nguyễn Đình Khánh	Nam	07/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3042/QĐ300/2025	TH013677	
68	Bùi Đăng Khoa	Nam	12/9/1988	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	3043/QĐ300/2025	TH013678	
69	Nguyễn Thị Thanh Lam	Nữ	06/10/2003	Quảng Trị	Kinh	5.7	6.5	3044/QĐ300/2025	TH013679	
70	Lữ Thị Minh Lễ	Nữ	15/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3045/QĐ300/2025	TH013680	
71	Hoàng Bích Lương	Nữ	12/12/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3046/QĐ300/2025	TH013681	
72	Nguyễn Huy Ngân	Nam	15/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3047/QĐ300/2025	TH013682	
73	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	11/9/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3048/QĐ300/2025	TH013683	
74	Võ Thị Mỹ Ngọc	Nữ	18/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3049/QĐ300/2025	TH013684	
75	Lê Thị Hạnh Nguyên	Nữ	25/7/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	3050/QĐ300/2025	TH013685	
76	Bùi Thị Tố Như	Nữ	09/9/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3051/QĐ300/2025	TH013686	
77	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	08/02/1990	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	3052/QĐ300/2025	TH013687	
78	Lê Kiều Oanh	Nữ	27/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.5	3053/QĐ300/2025	TH013688	
79	Hoàng Thị Oanh	Nữ	12/9/2002	Nghệ An	Kinh	8.0	6.5	3054/QĐ300/2025	TH013689	
80	Trần Thị Phương	Nữ	20/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3055/QĐ300/2025	TH013690	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
81	Nguyễn Thị Sương	Nữ	09/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3056/QĐ300/2025	TH013691	
82	Lê Thị Thanh	Nữ	09/9/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3057/QĐ300/2025	TH013692	
83	Cao Phương Thảo	Nữ	10/7/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3058/QĐ300/2025	TH013693	
84	Lương Thành Trung	Nữ	07/10/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3059/QĐ300/2025	TH013694	
85	Vương Đình Tú	Nam	12/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3060/QĐ300/2025	TH013695	
86	Bùi Thị Cẩm Vân	Nữ	24/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3061/QĐ300/2025	TH013696	
87	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	10/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	3062/QĐ300/2025	TH013697	
88	Đinh Minh Đức	Nam	02/4/1996	Quảng Trị	Kinh	7.0	7.5	3063/QĐ300/2025	TH013698	
89	Nguyễn Trung Đức	Nam	03/10/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.5	3064/QĐ300/2025	TH013699	
90	Đặng Viết Dũng	Nam	06/01/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3065/QĐ300/2025	TH013700	
91	Trần Thị Việt Hà	Nữ	20/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3066/QĐ300/2025	TH013701	
92	Trần Thị Thu Hằng	Nữ	17/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3067/QĐ300/2025	TH013702	
93	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	08/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	9.0	3068/QĐ300/2025	TH013703	
94	Đoàn Thị Thu Hiền	Nữ	18/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	3069/QĐ300/2025	TH013704	
95	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	17/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	3070/QĐ300/2025	TH013705	
96	Trần Thị Liệu Hoa	Nữ	14/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	3071/QĐ300/2025	TH013706	
97	Nguyễn Dương Hoài	Nữ	20/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	3072/QĐ300/2025	TH013707	
98	Mai Khánh Huyền	Nữ	22/02/2003	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	3073/QĐ300/2025	TH013708	
99	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	02/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3074/QĐ300/2025	TH013709	
100	Dương Thị Lan	Nữ	10/3/1982	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3075/QĐ300/2025	TH013710	
101	Đinh Tuấn Linh	Nam	09/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3076/QĐ300/2025	TH013711	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
102	Bùi Tuấn Linh	Nam	13/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3077/QĐ300/2025	TH013712	
103	Nguyễn Thị Loan	Nữ	21/9/1988	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	3078/QĐ300/2025	TH013713	
104	Nguyễn Bích Ngọc	Nữ	09/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	3079/QĐ300/2025	TH013714	
105	Lương Vi Hồng Nhàn	Nữ	21/4/2000	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	3080/QĐ300/2025	TH013715	
106	Võ Thị Nhung	Nữ	05/8/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3081/QĐ300/2025	TH013716	
107	Trần Thị Phương	Nữ	06/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	3082/QĐ300/2025	TH013717	
108	Nguyễn Thị Thoa	Nữ	01/9/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3083/QĐ300/2025	TH013718	
109	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	02/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	3084/QĐ300/2025	TH013719	
110	Phạm Thị Thúy	Nữ	04/5/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3085/QĐ300/2025	TH013720	
111	Nguyễn Mai Trang	Nữ	11/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	3086/QĐ300/2025	TH013721	
112	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	29/01/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3087/QĐ300/2025	TH013722	
113	Sử Kiều Trinh	Nữ	01/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	3088/QĐ300/2025	TH013723	
114	Nguyễn Thị Vân	Nữ	06/9/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3089/QĐ300/2025	TH013724	
115	Nguyễn Hữu Việt	Nam	23/02/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3090/QĐ300/2025	TH013725	